

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

# NỘI DUNG

|                                    | Trang |
|------------------------------------|-------|
| I. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN: | 2     |
| II. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:              | 3     |
| III. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:            | 3     |
| IV. RỦI RO TÍN DỤNG:               | 4     |
| V. RỦI RO HOẠT ĐỘNG:               | 9     |
| VI. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:             | 12    |

# DANH MỤC BẢNG BIỂU

|  | Trang |
|--|-------|
| Bảng 1 - Danh sách công ty con   | 2     |
| Bảng 2 - Cơ cấu Vốn tự có  | 3     |
| Bảng 3 - Các giải pháp liên quan đến vốn tự có.                                    | 3     |
| Bảng 4 - Tỷ lệ an toàn vốn   | 4     |
| Bảng 5 - Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3                                      | 5     |
| Bảng 6 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm                        | 6     |
| Bảng 7 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm           | 6     |
| Bảng 8 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro                 | 7     |
| Bảng 9 - Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác  | 7     |
| Bảng 10 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành                                    | 8     |
| Bảng 11 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng | 9     |
| Bảng 12 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ                       | 11    |
| Bảng 13- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất                        | 12    |
| Bảng 14 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ                      | 14    |
| Bảng 15 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất                      | 14    |

## BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Thực hiện theo Quyết định số 51/2021/QĐ-VBLQ ngày 30/11/2021 của Tổng giám đốc và các văn bản sửa đổi, bổ sung)

### I. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "SACOMBANK") công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của SACOMBANK.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng và công ty con. Tại thời điểm 31/12/2025, SACOMBANK có 6 công ty con sở hữu trực tiếp (4 công ty con trong nước, 2 ngân hàng con ở nước ngoài). SACOMBANK không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có sáu (6) công ty con và được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Bảng 1 - Danh sách công ty con

| STT | Tên công ty con   | Giấy phép thành lập | Lĩnh vực kinh doanh   | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|---|---------------------|---|--------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000053          | Quản lý tài sản   | 100%         |
| 2   | Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín              | 65a/GP-NHNN         | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính  | 100%         |
| 3   | Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                        | 0304242674          | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý ngoại tệ   | 100%         |
| 4   | Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín                 | 0305584790          | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ. | 100%         |
| 5   | Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia                        | N.27                | Hoạt động kinh doanh ngân hàng  | 100%         |
| 6   | Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào                                     | 07/NHNN-Lào         | Hoạt động kinh doanh ngân hàng  | 100%         |

## II. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

### 1. Tóm tắt thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu:

- Tính đến 31/12/2025, SACOMBANK đã bán ra công chứng số lượng cổ phiếu phổ thông là 1.885.215.716 cổ phiếu. (Mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.

### 2. Cơ cấu Vốn tự có:

Bảng 2 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Cấu phần                              | Riêng             | Hợp nhất          |
|-----|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Vốn cấp 1                             | 58.801.856        | 59.866.091        |
| 2   | Vốn cấp 2                             | 7.286.240         | 7.367.380         |
| 3   | Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có | 3.602.257         | 0                 |
|     | <b>TỔNG CỘNG = (1) + (2) - (3)</b>    | <b>62.485.839</b> | <b>67.233.471</b> |

## III. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

### 1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn:

SACOMBANK đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn và quy định về quản lý, công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết về công tác quản lý và công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn tại SACOMBANK nhằm đảm bảo tính chính xác, thống nhất, an toàn và hiệu quả.

Định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ, SACOMBANK dự báo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để xây dựng kế hoạch phù hợp.

Bảng 3 - Các giải pháp liên quan đến vốn tự có.

| STT | Chỉ tiêu  | Thực tế  | Giải pháp   |
|-----|---|--|---|
| 1   | Vốn điều lệ   | Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện đề án tái cơ cấu, nên khả năng tăng vốn tự có từ khoản mục này còn phụ thuộc vào nội dung phê duyệt của NHNN. |   |
| 2   | Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết (đáp ứng các điều kiện theo phụ lục 1-Thông tư 41). | Tỷ lệ nợ thứ cấp trên vốn cấp 1 đang đạt 6,44%.<br>(3.788.567/58.801.856)  | Trường hợp cần thiết, với hạn mức còn lại, Ngân hàng có thể phát hành giấy tờ có giá để bổ sung vốn tự có là 25.612 tỷ đồng (tỷ lệ Nợ thứ cấp / Vốn cấp 1 = 50%). |
| 3   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.   |  | Thực hiện theo lộ trình của đề án tái cơ cấu và quy định hiện hành  |
| 4   | Quỹ đầu tư phát triển.  |  |   |

|   |                           |  |  |
|---|---------------------------|--|--|
| 5 | Quỹ dự phòng tài chính.   |  | về phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ. |
| 6 | Lợi nhuận chưa phân phối. |  |  |

## 2. Tỷ lệ an toàn vốn:

Bảng 4 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu  | Riêng       | Hợp nhất    |
|-----|---|-------------|-------------|
| A   | Tài sản có rủi ro   |             |             |
| A1  | Tài sản tính theo rủi ro tín dụng                                 | 654.380.110 | 661.082.610 |
| A2  | Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác                         | 435.907     | 435.907     |
| A3  | Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động                                  | 5.303.008   | 5.456.320   |
| A4  | Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường                                 | 32.051      | 79.290      |
| A5  | Tổng giá trị tài sản có rủi ro<br>$A5 = A1 + A2 + 12,5*(A3 + A4)$ | 721.504.254 | 730.713.645 |
| B   | Vốn và các khoản trừ  |             |             |
| 1   | Các khoản trừ   |             |             |
| 1.1 | Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1                                      | 0           | 0           |
| 1.2 | Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2                                      | 0           | 0           |
| 1.3 | Các khoản trừ khác  | 3.602.257   | 0           |
| B1  | Tổng  | 3.602.257   | 0           |
| 2   | Vốn hợp lệ  |             |             |
| 2.1 | Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)                                     | 58.801.856  | 59.866.091  |
| 2.2 | Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)                                     | 7.286.240   | 7.367.380   |
| B2  | Tổng vốn hợp lệ: $(2.1) + (2.2) - (1.3)$                          | 62.485.839  | 67.233.471  |
| C   | Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn                            |             |             |
| 1   | Yêu cầu vốn tối thiểu   |             |             |
| C1  | Yêu cầu vốn tối thiểu: $C1 = 8%*A5$                               | 57.720.340  | 58.457.092  |
| C2  | Tỷ lệ vốn cấp 1 $C2 = (2.1)/A5*100%$                              | 8,15%       | 8,19%       |
| C3  | Tỷ lệ an toàn vốn $C3 = B2/A5*100%$                               | 8,66%       | 9,20%       |

## IV. RỦI RO TÍN DỤNG:

### 1. Nội dung định tính:

#### a. Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

- SACOMBANK đã xây dựng quy định về quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của SACOMBANK. Theo đó, quy định quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng; Hạn mức rủi ro tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng; Thẩm định cấp tín dụng; Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng; Quản lý tín dụng; Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; Quản lý tài

sản bảo đảm; Quản lý rủi ro tín dụng tập trung và các nội dung khác liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng.

- SACOMBANK quy định trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của SACOMBANK, yêu cầu tất cả cán bộ, nhân viên phải hiểu và áp dụng thành thạo các quy định về quản lý rủi ro tín dụng vào hoạt động mà cán bộ nhân viên phụ trách.

- Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật và quy định nội bộ của SACOMBANK.

- Rủi ro tín dụng được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát đối với từng khoản cấp tín dụng, toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

- SACOMBANK đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý rủi ro tín dụng nhằm phát hiện, phòng ngừa, kiểm soát và hạn chế rủi ro. Các hệ thống hỗ trợ công tác kiểm soát rủi ro như: Hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng; Hệ thống Quản lý thu hồi và xử lý nợ quá hạn;...

- Ngoài ra, hiện nay SACOMBANK đang xây dựng các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng. Các mô hình được xây dựng nhằm:

+ Kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng.

+ Quản lý danh mục tín dụng theo đúng chiến lược và định hướng.

+ Sàng lọc khách hàng, lựa chọn được những khách hàng phù hợp với khẩu vị rủi ro.

+ Theo dõi, đánh giá chất lượng tín dụng nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro vỡ nợ của khách hàng.

+ Hạn chế phát sinh nợ xấu.

b. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn (nếu có): SACOMBANK sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập của 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn là Moody's, Fitch và S&P.

c. Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

**Bảng 5 - Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3**

| STT | Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3                  |
|-----|---|
| 1   | Tiền gửi, Sổ tiết kiệm tại SACOMBANK/TCTD khác        |
| 2   | Tín phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành               |
| 3   | Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành                 |
| 4   | Vàng niêm yết/Kim loại quý/Đá quý                     |
| 5   | Cổ phiếu  |
| 6   | Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD                           |
| 7   | Các loại tài sản, bảo lãnh quy định theo từng thời kỳ |

## 2. Nội dung định lượng:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

**Bảng 6 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT              | Khoản mục   | Xếp hạng                       | Tài sản có rủi ro  |
|------------------|---|--------------------------------|--------------------|
| 1                | Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước                     | AAA đến AA-                    | 0                  |
|                  |   | A+ đến A-                      | 0                  |
|                  |   | BBB+ đến BBB-                  | 0                  |
|                  |   | BB+ đến B-                     | 0                  |
|                  |   | Dưới B- hoặc Không có xếp hạng | 0                  |
| 2                | Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ                           | AAA đến AA-                    | 0                  |
|                  |   | A+ đến A-                      | 0                  |
|                  |   | BBB+ đến BBB-                  | 0                  |
|                  |   | BB+ đến B-                     | 0                  |
|                  |   | Dưới B- hoặc Không có xếp hạng | 0                  |
| 3                | Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | AAA đến AA-                    | 56.686             |
|                  |   | A+ đến BBB-                    | 4.484.805          |
|                  |   | BB+ đến B-                     | 1.329.026          |
|                  |   | Dưới B- hoặc Không có xếp hạng | 61.867             |
| 4                | Tổ chức tín dụng trong nước   | AAA đến AA-                    | 0                  |
|                  |   | A+ đến BBB-                    | 0                  |
|                  |   | BB+ đến BB-                    | 60.510.867         |
|                  |   | B+ đến B-                      | 26.364.289         |
|                  |   | Dưới B- hoặc Không có xếp hạng | 13.824.073         |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                                | <b>106.631.613</b> |

**Bảng 7 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT              | Xếp hạng tín nhiệm theo doanh nghiệp xếp hạng | Tài sản có rủi ro  |
|------------------|---|--------------------|
| 1                | Doanh nghiệp xếp hạng Fitch                   | 3.738.382          |
| 2                | Doanh nghiệp xếp hạng Moody's                 | 84.888.556         |
| 3                | Doanh nghiệp xếp hạng S&P                     | 4.118.735          |
| 4                | Không được xếp hạng                           | 13.885.940         |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>106.631.613</b> |

- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Bảng 8 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Khoản mục                                | Tài sản có rủi ro riêng lẻ | Tài sản có rủi ro hợp nhất |
|-----|--|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Khoản phải đòi Chính phủ                 | 320.503                    | 320.503                    |
| 2   | Khoản phải đòi Định chế tài chính        | 106.631.614                | 99.111.047                 |
| 3   | Khoản phải đòi Doanh nghiệp              | 243.441.213                | 253.275.706                |
| 4   | Khoản phải đòi đảm bảo bằng bất động sản | 21.741.946                 | 22.726.938                 |
| 5   | Khoản phải đòi thế chấp nhà ở            | 3.285.955                  | 3.285.955                  |
| 6   | Cho vay nông nghiệp, nông thôn           | 5.827.909                  | 5.827.909                  |
| 7   | Khoản phải đòi Bán lẻ                    | 226.069.606                | 227.632.925                |
| 8   | Nợ xấu                                   | 28.760.476                 | 29.692.257                 |
| 9   | Các loại tài sản khác                    | 18.300.888                 | 19.209.370                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>654.380.110</b>         | <b>661.082.610</b>         |

Bảng 9 - Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Khoản mục  | Tài sản có rủi ro riêng lẻ | Tài sản có rủi ro hợp nhất |
|-----|--|----------------------------|----------------------------|
| 1   | Giao dịch tự doanh   | 191.513                    | 191.513                    |
| 2   | Giao dịch repo và giao dịch reverse repo   | 51.302                     | 51.302                     |
| 3   | Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro  | 21.630                     | 21.630                     |
| 4   | Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ của nhu cầu khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41 đã sửa đổi, bổ sung. | 171.462                    | 171.462                    |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>435.907</b>             | <b>435.907</b>             |

-Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Bảng 10 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Ngành kinh tế  | Tài sản có rủi ro  |
|-----|--|--------------------|
| 1   | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 48.860.617         |
| 2   | Khai khoáng  | 1.069.576          |
| 3   | Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 48.853.807         |
| 4   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí   | 9.053.711          |
| 5   | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 0                  |
| 6   | Xây dựng   | 47.867.248         |
| 7   | Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác  | 83.768.606         |
| 8   | Vận tải kho bãi  | 9.586.293          |
| 9   | Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 3.079.329          |
| 10  | Thông tin và truyền thông  | 1.539.327          |
| 11  | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 7.670.871          |
| 12  | Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 29.761.767         |
| 13  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 392.342            |
| 14  | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 179.948.136        |
| 15  | Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc     | 1.201.961          |
| 16  | Giáo dục và đào tạo  | 4.382.026          |
| 17  | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 2.328.910          |
| 18  | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 212.334            |
| 19  | Hoạt động dịch vụ khác   | 46.970.205         |
| 20  | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 582.249            |
| 21  | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế   | 0                  |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>527.129.315</b> |

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41:

Bảng 11 - Tài sản có rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng | Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng | Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng | Giá trị biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng |
|-----|--|--|--|--|
| 1   | Tài sản bảo đảm                          | 25.263.688   | 1.610.058  | 23.750.430                                   |
| 2   | Bù trừ số dư nội bảng                    | 0  | 0  | 0  |
| 3   | Bảo lãnh của bên thứ ba                  | 0  | 0  | 0  |
| 4   | Sản phẩm phái sinh tín dụng              | 0  | 0  | 0  |
| 5   | Không được giảm thiểu rủi ro tín dụng    | 653.205.959  | 653.205.959                                      | 0  |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>678.469.647</b>                                 | <b>654.816.017</b>                               | <b>23.750.430</b>                            |

## V. RỦI RO HOẠT ĐỘNG:

### 1. Nội dung định tính:

#### a. Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

- SACOMBANK đã xây dựng Quy định Quản lý rủi ro phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13 và tình hình hoạt động của SACOMBANK, trong đó có Quy chế quản lý rủi ro hoạt động.
- Quy chế quản lý rủi ro hoạt động bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động; Nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động; Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài; Nguyên tắc mua bảo hiểm; Nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ; Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục; Hạn mức rủi ro hoạt động và các nội dung khác có liên quan đến quản lý rủi ro hoạt động.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ gồm 3 tuyến bảo vệ được quy định cụ thể tại Quy chế kiểm soát nội bộ của Ngân hàng.
- Hệ thống quản lý rủi ro được tổ chức xuyên suốt từ Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở chính. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả 3 tuyến bảo vệ.
- Các Đơn vị thuộc Tuyến bảo vệ thứ nhất, Tuyến bảo vệ thứ hai và Tuyến bảo vệ thứ ba trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ phải thực hiện cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý rủi ro để phát huy hiệu quả về nguồn lực của 03 Tuyến bảo vệ trong việc triển khai thực hiện công tác quản lý rủi ro tại SACOMBANK.

#### b. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

Quy chế quản lý rủi ro của SACOMBANK quy định các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và các yêu cầu phải đáp ứng theo quy định tại Thông tư 13. Cụ thể như sau:

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống “Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng”:
  - + SACOMBANK đã ban hành Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu quy định đầy đủ công tác lưu trữ, tiêu hủy, phục hồi, xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát, trong đó quy định chi tiết công tác lưu trữ, tiêu hủy, phục hồi và xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát, cụ thể: (i) Hồ sơ, tài liệu được lưu trữ tại Kho, hệ thống; đảm bảo khả năng truy xuất và an toàn; (ii) Kiểm tra định kỳ tình trạng bảo quản hồ sơ, tài liệu nhằm phát hiện sớm nguy cơ hư hỏng, thất lạc; có biện pháp phục hồi/xử lý/lưu trữ dự phòng theo quy định; (iii) Kho, hệ thống lưu trữ được xây dựng và vận hành theo quy định Ngân hàng trong từng thời kỳ.
  - + Ngoài ra, hệ thống tài liệu là văn bản lập quy được chuyển thành tài liệu điện tử lưu trữ tập trung và phân phối đến từng CBNV đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời trên Trang web lập quy của Ngân hàng. Dữ liệu lưu trữ trên Trang web lập quy được định kỳ sao lưu theo quy định an toàn thông tin của Ngân hàng.
  - + Định kỳ hàng năm, SACOMBANK đánh giá hệ thống văn bản lập quy, trong đó có Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu để cải tiến phù hợp.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống “Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố”:
  - + Các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu từ cấp độ 02 trở lên SACOMBANK đều có xây dựng hệ thống dự phòng tại trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng.
  - + Hằng năm SACOMBANK đều có kế hoạch đánh giá tính sẵn sàng, thực hiện diễn tập chuyển đổi các hệ thống trọng yếu từ trung tâm dữ liệu chính về trung tâm dữ liệu dự phòng, có sự tham gia của nghiệp vụ và Kiểm toán nội bộ để đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống dự phòng.
  - + Các hệ thống diễn tập chuyển đổi ít nhất 01 ngày làm việc, bao gồm hệ thống trọng yếu: Corebanking, Online banking, Thẻ, Swift, CITAD, Treasury,...
  - + Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2025:
    - o Thay thế thiết bị lưu trữ hết hạn hỗ trợ bao gồm IBM và Netapp.
    - o Nâng cấp nền tảng thẻ API360.
    - o Triển khai thiết bị cân bằng tải đường truyền Internet tại Hội Sở.
    - o Cải tiến công cụ giám sát hệ thống cảnh báo sớm, tăng cường lưu trữ tập trung log ứng dụng, chuyển đổi công tác xử lý sang tự động hóa để giảm thiểu sai sót.
    - o Đầu tư nâng cấp hệ thống Core T24 lên phiên bản mới.
    - o Trang bị phần cứng/phần mềm giải pháp sao lưu lưu trữ mới Veritas để thay giải pháp cũ không đáp ứng RTO, RPO.
    - o Triển khai hệ thống SDS.
  - + Kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2026:
    - o Trang bị bổ sung hệ thống Exadata để phục vụ nhu cầu khai thác dữ liệu phục vụ kinh doanh và dự án.

- o Nâng cấp phần cứng hệ thống CSDL trọng điểm đã trang bị từ 2020 để đáp ứng tăng trưởng.
  - o Trang bị phần cứng mở rộng hệ thống Ảo hóa Vmware đáp ứng năng lực cung cấp tài nguyên theo nhu cầu chuyển đổi số cũng như các hệ thống ứng dụng.
  - o Triển khai nâng cấp hệ thống UPS TTDL Bình Dương, đảm bảo năng lực hạ tầng M&E cho các hệ thống thông tin.
- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống “Các sự kiện bất khả kháng”:  
SACOMBANK đã xây dựng các phương án ứng phó như sau:
- + Quyết định 1983/2018/QĐ-QLRR Cấm nạng các phương án ứng phó khi xảy ra khủng hoảng.
  - + Các văn bản để đảm bảo hoạt động liên tục để ứng phó với dịch bệnh gồm:
    - o Quyết định 1426/2021/QĐ-QLRR Các phương án ứng phó khi trụ sở Đơn vị bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.
    - o Công văn 1850/2021/CV-QLRR Hướng dẫn một số tác nghiệp/ nghiệp vụ trong giai đoạn giãn cách.
    - o Công văn 1974/2021/CV-TGD Phương án làm việc “03 tại chỗ”.
  - + Quyết định số 1586/2023/QĐ-TGD v/v các phương án ứng phó khi xảy ra sự cố gồm: các sự cố cướp và sự cố do thiên tai, cháy nổ.
  - + SACOMBANK đã xây dựng (kế hoạch duy trì hoạt động liên tục khi xảy ra khủng hoảng về an ninh trật tự, cháy nổ) đảm bảo công tác an ninh trật tự tại tòa nhà Hội sở - Phương án bảo vệ và ứng phó, xử lý tình huống Tòa nhà Hội sở Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ban hành ngày 15/05/2025 và thành lập đội phòng cháy chữa cháy theo quyết định số 317A/2025/QĐ-HCQT ngày 03/02/2025.

## 2. Nội dung định lượng:

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41 và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 12 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  | Cấu phần                 | Số liệu năm<br>n-2 | Số liệu năm<br>n-1 | Số liệu năm<br>n  |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1  | Cấu phần IC              | 21.905.831         | 23.446.487         | 26.852.973        |
| 2  | Cấu phần SC              | 11.099.988         | 9.504.052          | 10.256.237        |
| 3  | Cấu phần FC              | 1.122.832          | 930.814            | 940.941           |
|  | <b>BI = IC + SC + FC</b> | <b>34.128.651</b>  | <b>33.881.353</b>  | <b>38.050.151</b> |
| <b>Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động</b>             |                          |                    |                    | <b>5.303.008</b>  |
| <b>Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động</b> |                          |                    |                    | <b>66.287.596</b> |

Trong đó: n = 31/12/2025; n-1 = 31/12/2024; n-2 = 31/12/2023

Bảng 13- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  | Cấu phần                 | Số liệu năm<br>n-2 | Số liệu năm<br>n-1 | Số liệu năm<br>n  |
|--|--------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1  | Cấu phần IC              | 22.482.643         | 24.065.601         | 27.421.800        |
| 2  | Cấu phần SC              | 11.375.567         | 9.842.683          | 10.570.359        |
| 3  | Cấu phần FC              | 1.169.207          | 1.182.171          | 1.016.367         |
|  | <b>BI = IC + SC + FC</b> | <b>35.027.417</b>  | <b>35.090.455</b>  | <b>39.008.526</b> |
| <b>Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động</b>             |                          |                    |                    | <b>5.456.320</b>  |
| <b>Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động</b> |                          |                    |                    | <b>68.203.999</b> |

Trong đó: n = 31/12/2025; n-1 = 31/12/2024; n-2 = 31/12/2023

## VI. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

### 1. Nội dung định tính:

#### a. Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường:

- Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng bao gồm Chiến lược quản lý rủi ro thị trường; Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, bao gồm việc quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường và điều kiện có biến động mạnh về giá, lãi suất, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của SACOMBANK, Khẩu vị rủi ro thị trường. Ngoài ra, Chính sách quản lý rủi ro thị trường còn quy định nguyên tắc phòng ngừa rủi ro thị trường và các yêu cầu chung đối với từng bước đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường để đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro thị trường, đồng thời thống nhất với chiến lược quản lý rủi ro chung của Ngân hàng.

- Khung quản lý rủi ro thị trường được thiết lập với 3 tuyến bảo vệ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và mô hình kinh doanh chịu rủi ro thị trường tại SACOMBANK, đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích. Ngoài ra, trên cơ sở khẩu vị rủi ro thị trường được thiết lập, các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi và được quản lý, theo dõi, giám sát từ 03 tuyến bảo vệ nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ SACOMBANK.

#### b. Tóm tắt Chiến lược tự doanh:

- Hoạt động tự doanh tại SACOMBANK là việc thực hiện đa dạng các giao dịch tài sản, công cụ phái sinh phù hợp với điều kiện thị trường với nhiều nghiệp vụ như: kinh doanh TPCP, kinh doanh lãi suất, tiền tệ và các sản phẩm phái sinh,... Việc tự doanh được thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy chế nội bộ và phù hợp với các quy định của Nhà nước.

- Với mục tiêu xây dựng danh mục tự doanh tối ưu cho Ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận theo định hướng của Ban lãnh đạo SACOMBANK trong từng thời kỳ, chiến lược

*(Handwritten signatures)*

tự doanh được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích, nghiên cứu, đánh giá xu hướng thị trường và các yếu tố tác động đến hoạt động tự doanh như vi mô, vĩ mô trong và ngoài nước.

- Đội ngũ chuyên viên tự doanh của SACOMBANK có nhiều kinh nghiệm, có trình độ chuyên môn cao, kiến thức chuyên sâu về phân tích, am hiểu thị trường, luôn cập nhật và bám sát diễn biến của thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, SACOMBANK đưa ra các dự báo, nhận định và chiến lược hành động phù hợp trong từng giai đoạn.

- Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với mạng lưới đối tác như TCTD trong nước, các Định chế tài chính nước ngoài, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ đầu tư và công ty tài chính,...

- Ngoài ra, việc tự doanh cũng hướng tới mục tiêu hỗ trợ khách hàng và tạo thanh khoản cho thị trường.

- Các loại tài sản, công cụ phái sinh, hạn mức giao dịch, hạn mức lỗ phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của SACOMBANK.

+ Chiến lược tự doanh lãi suất:

- o Theo dõi, cập nhật các biến động của thị trường, phân tích để đưa ra quyết định kinh doanh chính xác, kịp thời, giúp tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.
- o Đa dạng danh mục đầu tư Trái phiếu từ các Định chế tài chính khác. Đồng thời chủ động theo dõi, cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức mà SACOMBANK đã đầu tư, để đảm bảo các điều khoản của trái phiếu được thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ và có phương án xử lý kịp thời khi có các trường hợp vi phạm.
- o Kinh doanh chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền được phép, phái sinh lãi suất dựa trên nhu cầu khách hàng và cơ hội thị trường để thu lợi nhuận, trong đó tập trung vào cặp tiền tệ USD/VND.
- o Thiết lập trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh trong đó có hạn mức danh mục sản phẩm đầu tư kinh doanh GTCG và hạn mức danh mục sản phẩm ngoại hối có rủi ro lãi suất, hạn mức lỗ (hạn mức cắt lỗ riêng và hạn mức cắt lỗ tổng), hạn mức hiện thực hóa lãi, hạn mức phân bổ tỷ trọng danh mục trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu kinh doanh, khẩu vị rủi ro trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn mức rủi ro thị trường của SACOMBANK, quy định của Ngân hàng nhà nước và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

+ Chiến lược tự doanh ngoại tệ:

- o Giao dịch dựa trên biến động giá thị trường nhằm mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng.
- o Góp phần tạo thanh khoản, cung cấp giá cạnh tranh và các công cụ bảo hiểm tỷ giá hỗ trợ khách hàng Doanh nghiệp, khách hàng Cá nhân.
- o Kinh doanh các loại tài sản giao dịch là USD/VND và các cặp ngoại tệ G7 có tính thanh khoản cao. Việc mở rộng, hạn chế giao dịch đối với các cặp ngoại tệ tùy thuộc vào chính sách quản lý của Ngân hàng nhà nước cũng như chính sách của SACOMBANK trong từng thời kỳ.

- o Tuân thủ quy định về trạng thái mở, hạn mức cắt lỗ, hạn mức giao dịch đối tác và các loại hạn mức rủi ro thị trường phù hợp theo quy định trong từng thời kỳ.
- Danh mục thuộc Sổ Kinh doanh: Các công cụ tài chính thuộc Sổ Kinh doanh của SACOMBANK tại ngày 31/12/2025 bao gồm các sản phẩm ngoại hối thuộc Sổ Kinh doanh: giao ngay (FX Spot), kỳ hạn (FX Forward), hoán đổi (FX Swap).

## 2. Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn.

**Bảng 14 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Cấu phần                            | Vốn yêu cầu   | Tài sản có rủi ro |
|-----|-------------------------------------|---------------|-------------------|
| 1   | Rủi ro lãi suất                     | 32.051        | 400.640           |
| 2   | Rủi ro giá cổ phiếu                 | 0             | 0                 |
| 3   | Rủi ro ngoại hối                    | 0             | 0                 |
| 4   | Rủi ro giá hàng hóa                 | 0             | 0                 |
| 5   | Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn | 0             | 0                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>32.051</b> | <b>400.640</b>    |

**Bảng 15 - Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Cấu phần                            | Vốn yêu cầu   | Tài sản có rủi ro |
|-----|-------------------------------------|---------------|-------------------|
| 1   | Rủi ro lãi suất                     | 32.051        | 400.640           |
| 2   | Rủi ro giá cổ phiếu                 | 0             | 0                 |
| 3   | Rủi ro ngoại hối                    | 47.239        | 590.488           |
| 4   | Rủi ro giá hàng hóa                 | 0             | 0                 |
| 5   | Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn | 0             | 0                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>79.290</b> | <b>991.128</b>    |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2026*

KT. QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC 

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC



HÀ VĂN TRUNG